

Mã chương: 423

Mẫu số 20c

Đơn vị: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 1096039

Mã cấp NS: 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 1 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Chi khác	12	341	6449	00000	0	0	1.639.258.400	1.639.258.400	1.639.258.400	1.639.258.400
Tiền nhiên liệu	12	341	6503	00000	0	0	2.156.800	2.156.800	2.156.800	2.156.800
Tuyên truyền, quảng cáo	12	341	6606	00000	0	0	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	341	6751	00000	0	0	510.000	510.000	510.000	510.000
Chi khác	12	341	7049	00000	0	0	18.750.600	18.750.600	18.750.600	18.750.600
Lương theo ngạch, bậc	13	341	6001	00000	0	0	622.018.800	622.018.800	622.018.800	622.018.800
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	341	6051	00000	0	0	62.550.000	62.550.000	62.550.000	62.550.000
Phụ cấp chức vụ	13	341	6101	00000	0	0	21.060.000	21.060.000	21.060.000	21.060.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	341	6105	00000	0	0	50.537.259	50.537.259	50.537.259	50.537.259
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	341	6113	00000	0	0	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	341	6115	00000	0	0	1.747.980	1.747.980	1.747.980	1.747.980
Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	13	341	6123	00000	0	0	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000
Phụ cấp công vụ	13	341	6124	00000	0	0	161.206.695	161.206.695	161.206.695	161.206.695
Thưởng thường xuyên	13	341	6201	00000	0	0	11.460.000	11.460.000	11.460.000	11.460.000
Chi khác	13	341	6299	00000	0	0	96.000.000	96.000.000	96.000.000	96.000.000
Bảo hiểm xã hội	13	341	6301	00000	0	0	120.254.054	120.254.054	120.254.054	120.254.054

Bảo hiểm y tế	13	341	6302	00000	0	0	21.221.304	21.221.304	21.221.304	21.221.304
Bảo hiểm thất nghiệp	13	341	6304	00000	0	0	625.500	625.500	625.500	625.500
Các khoản đóng góp khác	13	341	6349	00000	0	0	3.536.885	3.536.885	3.536.885	3.536.885
Tiền điện	13	341	6501	00000	0	0	11.508.330	11.508.330	11.508.330	11.508.330
Tiền nước	13	341	6502	00000	0	0	378.144	378.144	378.144	378.144
Tiền nhiên liệu	13	341	6503	00000	0	0	10.794.300	10.794.300	10.794.300	10.794.300
Tiền vệ sinh, môi trường	13	341	6504	00000	0	0	952.560	952.560	952.560	952.560
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường diên thoại, fax	13	341	6601	00000	0	0	236.000	236.000	236.000	236.000
Cước phí bưu chính	13	341	6603	00000	0	0	323.986	323.986	323.986	323.986
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	341	6605	00000	0	0	2.237.600	2.237.600	2.237.600	2.237.600
Khác	13	341	6649	00000	0	0	2.976.000	2.976.000	2.976.000	2.976.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	341	6701	00000	0	0	4.215.000	4.215.000	4.215.000	4.215.000
Phụ cấp công tác phí	13	341	6702	00000	0	0	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	341	6703	00000	0	0	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
Khoản công tác phí	13	341	6704	00000	0	0	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	341	6751	00000	0	0	2.557.200	2.557.200	2.557.200	2.557.200
Thuê lao động trong nước	13	341	6757	00000	0	0	35.850.000	35.850.000	35.850.000	35.850.000
Ô tô chuyên dùng	13	341	6903	00000	0	0	15.971.600	15.971.600	15.971.600	15.971.600
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	341	6912	00000	0	0	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	341	6949	00000	0	0	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	341	7756	00000	0	0	3.166.182	3.166.182	3.166.182	3.166.182
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	341	7757	00000	0	0	1.772.600	1.772.600	1.772.600	1.772.600
Chi các khoản khác	13	341	7799	00000	0	0	1.382.400	1.382.400	1.382.400	1.382.400
Cộng:					0	0	2.966.208.179	2.966.208.179	2.966.208.179	2.966.208.179

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 4 năm 2026

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Bùi Thanh Hải

Người ký: Hoàng Thị Hoài Thu
Ngày ký: 03/04/2026 14:55:20
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN khu vực III - Phòng Kế toán Nhà nước

Hoàng Thị Hoài Thu

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 4 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: BÙI THỊ LIÊN
Ngày ký: 03/04/2026 09:29:02
Đơn vị: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm

Người ký: Hoàng Anh Tùng
Ngày ký: 03/04/2026 10:06:59
Đơn vị: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm

BÙI THỊ LIÊN

Hoàng Anh Tùng